

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 2056/2023/DS-ST
Ngày: 23/6/2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Hiền Lũy

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Phan Thị Mai Hương
- Bà Đặng Thị Thanh Tâm

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Ngọc Huệ - Kiểm sát viên.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Hoa - Thư ký Tòa án thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 23 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 669/2022/TLST-DS ngày 03 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1921/2023/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 2775/2023/QĐST-DS ngày 31 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Trí D, sinh năm 1988

Địa chỉ: số nhà 47/5/13 đường B, Khu phố x, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Bị đơn: Ông Phạm Hồng T, sinh năm 1985

Địa chỉ: số nhà 24B Đường x, Khu phố y, phường A, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 29 tháng 8 năm 2022 và lời trình bày của nguyên đơn ông Nguyễn Trí D:

Ông và ông Phạm Hồng T quen biết nhau qua bạn bè giới thiệu. Năm 2021 và năm 2022 ông đã cho ông T vay tiền nhiều lần để kinh doanh, cụ thể như sau:

Ngày 15/12/2021 ông cho vay số tiền 350.000.000 đồng, khi vay ông T có ký giấy mượn tiền với thời hạn vay 30 ngày, lãi suất tự thỏa thuận. Ông yêu cầu

ông T thế chấp tài sản đảm bảo cho khoản tiền vay nhưng do tài sản của ông T là căn nhà số 1/5D Đường m, Khu phố n, phường B, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh đã thế chấp tại ngân hàng để vay tiền nên hai bên thống nhất ký hợp đồng đặt cọc mua bán căn nhà để đảm bảo cho khoản tiền vay. Vì vậy phần cuối giấy mượn tiền có ghi “*Nếu quá thời hạn ...bên B không hoàn trả đủ số tiền cho bên A thì số tiền trên được xem như là tiền đặt cọc mua BĐS 1/5D Đường m, Khu phố n, phường B, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh*”. Trong số tiền 350.000.000 đồng, ông giao tiền mặt cho ông T 3.000.000 đồng để trả chi phí ký hợp đồng ủy quyền tại phòng công chứng và chuyển vào tài khoản của ông T 347.000.000 đồng; Ngày 23/12/2021 ông chuyển vào tài khoản cho ông T vay số tiền 50.000.000 đồng; Ngày 04/3/2022 chuyển vào tài khoản số tiền 100.000.000 đồng; Ngày 12/3/2022 chuyển vào tài khoản số tiền 10.000.000 đồng và ngày 13/4/2022 tiếp tục chuyển vào tài khoản cho ông T vay số tiền 7.000.000 đồng.

Tổng cộng ông đã giao cho ông T 3.000.000 đồng và chuyển vào tài khoản của ông T năm lần với số tiền 514.000.000 đồng nhưng chỉ ký một giấy mượn tiền 350.000.000 đồng cùng với hợp đồng đặt cọc ngày 15/12/2021. Các lần vay sau đó không ký giấy mượn tiền do chỉ trao đổi qua điện thoại.

Khi trao đổi vay tiền ông T có cam kết thời hạn vay từ một đến hai tháng sẽ trả. Tuy nhiên đến thời hạn trả tiền ông T không trả nên ông đã nhiều lần liên hệ yêu cầu ông T trả nợ nhưng ông T chỉ hứa hẹn và sau đó cố tình trốn tránh không nhận điện thoại, không gặp mặt ông.

Ngày 09/8/2022 ông gửi thông báo về việc yêu cầu trả nợ, nội dung yêu cầu ông Phạm Hồng T phải trả cho ông số tiền 517.000.000 đồng, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày 09/8/2022 đến hết ngày 19/8/2022.

Thư thông báo yêu cầu trả nợ của ông đã được Văn phòng thừa phát lại Sài Gòn lập Vi bằng số 757/2022/VB-TPLSG ngày 15/8/2022.

Do ông T không trả nợ nên ông khởi kiện yêu cầu ông Phạm Hồng T trả số tiền nợ vay 517.000.000 đồng, ông không yêu cầu tính lãi.

Đối với hợp đồng đặt cọc chỉ ký để đảm bảo cho giấy mượn tiền chứ thực tế ông và ông T không thỏa thuận giao dịch mua bán nhà nên hợp đồng này không phát sinh hiệu lực, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Hợp đồng ủy quyền không liên quan đến khoản tiền vay nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, đồng thời triệu tập ông Phạm Hồng T đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng ông T vắng mặt.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Tòa án đã thực hiện các trình tự, thủ tục theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đảm bảo cho các đương sự có các quyền và nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu tại hồ sơ vụ án và lời trình bày của nguyên đơn có cơ sở xác định năm 2021 và 2022 nguyên đơn có cho bị đơn vay tiền nhiều lần với tổng số tiền 517.000.000 đồng. Số tiền vay 350.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 15/12/2021 được xác định là hợp đồng vay có thời hạn và lãi suất theo thỏa thuận. Số tiền vay còn lại nguyên đơn chứng minh đã chuyển vào tài khoản của bị đơn nhưng không có tài liệu chứng cứ xác định về thời hạn và lãi suất vay. Tuy nhiên trước khi khởi kiện nguyên đơn đã gửi thông báo yêu cầu trả nợ cho bị đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền vay 517.000.000 đồng. Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết tiền lãi nên không xem xét. Đối với hợp đồng đặt cọc mua bán nhà là giả tạo nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên vô hiệu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức phát biểu quan điểm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2] Thẩm quyền giải quyết: Do bị đơn cư trú tại thành phố Thủ Đức nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về thủ tục xét xử vắng mặt bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã xác minh về tình trạng cư trú và tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng đối với bị đơn nhưng bị đơn vắng mặt. Xét thấy bị đơn đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa ngày 31/5/2023 nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử phải hoãn phiên tòa. Sau khi hoãn phiên tòa, Tòa án tiếp tục triệu tập hợp lệ bị đơn lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng bị đơn vẫn vắng mặt. Vì vậy Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4] Về tư cách tham gia tố tụng: Tại thời điểm xác lập các giao dịch, nguyên đơn đang tồn tại quan hệ hôn nhân với bà Nguyễn Lê Kiều T1 nhưng bà

T1 đã có lời khai xác định nguồn tiền cho vay là tài sản riêng của ông D nên không cần thiết phải triệu tập bà T1 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Về nội dung: Căn cứ lời khai của nguyên đơn và giấy mượn tiền ngày 15/12/2021 có cơ sở xác định nguyên đơn và bị đơn có quan hệ giao dịch vay tài sản nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 517.000.000 đồng là có cơ sở xem xét.

[2.1] Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không giao nộp chứng cứ chứng minh về việc đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền vay. Tòa án cũng không nhận được văn bản trình bày ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.2] Xét, lời khai của nguyên đơn phù hợp với các tài liệu do nguyên đơn cung cấp gồm giấy mượn tiền, hợp đồng đặt cọc ngày 15/12/2021 và sổ phụ kiểm phiếu báo cáo nợ/có của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam thể hiện hai bên chỉ lập một giấy mượn tiền vào lần vay ngày 15/12/2021, những lần vay tiền sau đó không lập giấy vay mượn tiền nhưng căn cứ bản sao kê tài khoản của nguyên đơn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam có cơ sở xác định nguyên đơn có chuyển vào tài khoản của bị đơn số tiền 514.000.000 đồng vào các ngày 15/12/2021, 23/12/2021, 04/3/2022, 12/3/2022 và ngày 13/4/2022. Đối với số tiền 3.000.000 đồng nguyên đơn khai đã giao trực tiếp cho bị đơn để thanh toán chi phí công chứng hợp đồng ủy quyền ngày 15/12/2021, mặc dù nguyên đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc giao nhận tiền nhưng cộng số tiền này với số tiền 347.000.000 đồng mà nguyên đơn chuyển khoản cho bị đơn vào ngày 15/12/2021 là phù hợp với số tiền bị đơn vay theo giấy mượn tiền ngày 15/12/2021 nên lời khai của nguyên đơn là có cơ sở.

Khoản tiền vay 350.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 15/12/2021 có quy định thời hạn vay 30 ngày và lãi suất theo thỏa thuận, các khoản vay từ ngày 23/12/2021 đến 13/4/2022 không viết giấy vay tiền nên không xác định được thời hạn vay và mức lãi suất. Tuy nhiên căn cứ Thư thông báo yêu cầu trả nợ của nguyên đơn đã được Văn phòng thừa phát lại Sài Gòn lập Vi bằng số 757/2022/VB-TPLSG ngày 15/8/2022 có cơ sở xác định nguyên đơn đã thông báo đòi nợ đối với bị đơn trước khi khởi kiện nên đủ điều kiện khởi kiện và yêu cầu của nguyên đơn có cơ sở chấp nhận.

Về tiền lãi: Do nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Đối với hợp đồng đặt cọc về việc mua bán căn nhà 1/5D Đường 28, Khu phố 1, phường Bình Trưng Tây, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đã được nguyên đơn thừa nhận mục đích ký kết hợp đồng là nhằm bảo đảm cho khoản tiền vay, thực tế hai bên chỉ có quan hệ giao dịch vay tài sản, không phát sinh giao dịch đặt cọc mua bán nhà. Xét, hợp đồng đặt cọc được

nguyên đơn và bị đơn ký kết ngày 15/12/2021 là giả tạo, không đúng với thỏa thuận giữa hai bên nên vô hiệu.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Khoản 1, Khoản 2 Điều 269; Điều 271 và Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 124; Điều 463; Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố hợp đồng đặt cọc về việc mua bán, chuyển nhượng bất động sản do ông Nguyễn Trí D và ông Phạm Hồng T ký kết ngày 15/12/2021 vô hiệu.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trí D về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với ông Phạm Hồng T;

Ông Phạm Hồng T có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Trí D số tiền vay 517.000.000 (năm trăm mười bảy triệu) đồng.

Về tiền lãi: Ông Phạm Hồng T phải chịu tiền lãi phát sinh trên số tiền chưa thanh toán tính từ ngày 24/6/2023 cho đến khi thanh toán toàn bộ số tiền nợ theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Trí D được nhận lại 12.340.000 (mười hai triệu ba trăm bốn mươi ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2021/0028522 ngày 23/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Phạm Hồng T phải chịu 24.680.000 (hai mươi bốn triệu sáu trăm tám mươi ngàn) đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền và thời hạn kháng cáo:

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014)”.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Tp.Thủ Đức;
- CCTHADS Tp.Thủ Đức;
- Đường sự;
- Lưu: VP, Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Cao Thị Hiền Lũy